

**TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO
TẠI ĐÀ NẴNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 34/2024/HC-PT

Ngày: 30/01/2024

V/v “*Khiếu kiện quyết định hành chính, hành vi hành chính về lĩnh vực quản lý đất đai*”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên tòa:

Ông Nguyễn Cường

Các Thẩm phán:

Ông Trương Công Thi

Ông Đặng Kim Nhân

- Thư ký phiên tòa: Bà Đinh Thị Trang - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Thế Vinh - Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 01 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng, xét xử phúc thẩm công khai vụ án hành chính thụ lý số 281/2023/TLPT-HC ngày 01 tháng 11 năm 2023 về “*Khiếu kiện quyết định hành chính, hành vi hành chính về lĩnh vực quản lý đất đai*”.

Do Bản án hành chính sơ thẩm số 76/2023/HC-ST ngày 12 tháng 7 năm 2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 667/2024/QĐ-PT ngày 08 tháng 01 năm 2024, giữa các đương sự:

- *Người khởi kiện:* Bà Phùng Thị D, sinh năm 1944. Địa chỉ: khối H, phường Đ, thị xã Đ, tỉnh Quảng Nam.

Người đại diện theo ủy quyền của người khởi kiện: Ông Phạm Văn C, sinh năm 1986. Địa chỉ: khối H, phường Đ, thị xã Đ, tỉnh Quảng Nam, có mặt.

- *Người bị kiện:*

1. Ủy ban nhân dân thị xã Đ, tỉnh Quảng Nam.

2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân thị xã Đ, tỉnh Quảng Nam.

Cùng địa chỉ: thị xã Đ, tỉnh Quảng Nam.

Người đại diện hợp pháp: Bà Nguyễn Thị Minh C – Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân thị xã Đ, tỉnh Quảng Nam, là người đại diện theo ủy quyền (*văn bản ủy quyền ngày 29/11/2022*), có đơn xin xét xử vắng mặt (*Văn bản số 268/UBND ngày 26/01/2024 do Phó Chủ tịch Nguyễn Thị Minh C ký*).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người bị kiện: Ông Nguyễn Thanh V - Trưởng phòng Phòng Tài nguyên và Môi trường thị xã Đ, tỉnh Quảng Nam, có mặt.

3. Chủ tịch Ủy ban nhân dân phường Đ, thị xã Đ, tỉnh Quảng Nam.

Người đại diện hợp pháp: Ông Mai L - công chức Địa chính - Môi trường Ủy ban nhân dân phường Đ, là người đại diện theo uỷ quyền, có mặt.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Ông Phạm Văn C, sinh năm 1986. Địa chỉ: khối phố H, phường Đ, thị xã Đ, tỉnh Quảng Nam (*địa chỉ liên hệ: số 03 Lê Đình Lý, phường Vĩnh Trung, quận Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng*), có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, các văn bản có trong hồ sơ vụ án và lời trình bày của các đương sự, người bảo vệ quyền lợi ích của đương sự trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, nội dung vụ án như sau:

Bà Phùng Thị D cho rằng, từ năm 1975 hộ gia đình bà D quản lý sử dụng diện tích đất 2714m² (Theo kết quả kiểm tra, đo đạc, giải quyết khiếu nại của bà D) tại khối H, phường Đ, thị xã Đ, tỉnh Quảng Nam để làm nhà ở và trồng cây lâu năm, do cha chồng bà là ông Nguyễn Mua kê khai, đăng ký theo Chỉ thị 299/TTg tại thửa đất số 185, tờ bản đồ số 12, diện tích 1920m², loại đất “T” nhưng chưa đăng ký kê khai theo Nghị định 64-CP. Diện tích đất này theo hồ sơ đăng ký 64-CP thuộc các thửa đất số 28, tờ bản đồ số 9 và thửa số 262, tờ bản đồ số 11. Từ năm 1985 gia đình bà D chuyển đi nơi khác sinh sống nhưng vẫn chăm sóc cây trồng, khai hoang mở rộng thêm diện tích đất trên. Năm 1992 bà D trở lại mảnh đất này và xin chính quyền địa phương được làm nhà trên đất nhưng không được chấp nhận với lý do đất đang phục vụ cho quốc phòng và trồng cây hàng năm nên không được xây dựng nhà. Năm 2018 khi được mời tới UBND phường Đ để làm việc do diện tích đất này bị ảnh hưởng bởi dự án Khu đô thị Tân Khang thì gia đình bà D mới biết diện tích đất gia đình bà D sử dụng không nằm trong đất quốc phòng và trên bản đồ dự án thể hiện một phần diện tích đất đã cấp cho hai hộ khác, đồng thời loại đất được xác định trên bản đồ là “CLN” (Cây lâu năm) là không đúng, mặc khác giữa biên bản họp hội đồng xét nguồn gốc đất của UBND phường Đ đã xác định diện tích đất trên do bà D sử dụng nhưng tại Công văn số 39/UBND ngày 31/8/2018 của UBND phường Đ về việc trả lời đơn của bà lại có sự khác nhau trong việc xác định số thửa, chủ sử dụng đất. Cho rằng quyền lợi bị ảnh hưởng, bà D nhiều lần gửi đơn khiếu nại tới UBND thị xã Đ đề nghị giải quyết những vướng mắc của gia đình bà và đề nghị xem xét xác nhận toàn bộ diện tích đất thuộc các thửa đất số 28, tờ bản đồ số 9 và thửa số 262, tờ bản đồ số 11 (theo hồ sơ 64-CP) do gia đình bà D sử dụng lâu dài, ổn định, không tranh chấp từ năm 1975 đến nay vào mục đích đất ở, để bà D có cơ sở đề nghị cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật. Sau khi nhận đơn khiếu nại của bà D, UBND thị xã Đ nhiều lần chuyển đơn đến UBND phường Đ để giải quyết khiếu nại theo thẩm quyền.

Ngày 11/6/2019, Chủ tịch UBND phường Đ ban hành Thông báo số 28/TB-UBND thông báo về việc thụ lý giải quyết khiếu nại của bà Phùng Thị D. Ngày 14/8/2019, Chủ tịch UBND phường Đ ban hành Quyết định số 183/QĐ-UBND về việc giải quyết khiếu nại của bà Phùng Thị D. Tuy nhiên, Quyết định số 183/QĐ-UBND của Chủ tịch UBND phường Đ không đảm bảo quy định về

trình tự, thủ tục giải quyết khiếu nại nên ngày 04/02/2020, UBND thị xã Đ ban hành Công văn số 177/UBND về việc khẩn trương giải quyết nội dung đơn của ông Phạm Văn C (con bà Phùng Thị D), theo đó yêu cầu Chủ tịch UBND phường Đ giải quyết lại khiếu nại lần đầu của bà Phùng Thị D đảm bảo trình tự, thủ tục theo quy định. Đến ngày 12/11/2020, UBND phường Đ ban hành Quyết định số 257/QĐ-UBND về việc thu hồi Quyết định số 183/QĐ-UBND về việc giải quyết khiếu nại của bà Phùng Thị D. Ngày 25/6/2021, UBND phường Đ ban hành Quyết định số 137/QĐ-UBND giải quyết khiếu nại cho bà Phùng Thị D với nội dung: *“Không chấp nhận toàn bộ nội dung khiếu nại của bà Phùng Thị D. Đối với yêu cầu khiếu nại đề nghị UBND phường trả lời tại sao có sự khác nhau giữa biên bản họp Hội đồng tư vấn so với Công văn số 39/UBND ngày 31/8/2018 của UBND phường Đ: qua kiểm tra hồ sơ địa chính và thực địa thì hai thửa đất 28/5 và 28/6, tờ bản đồ số 9 theo Nghị định 64-CP thuộc quyền sử dụng của bà Phạm Thị Nhung và bà Trần Thị Thủy, vị trí hai thửa đất này không ảnh hưởng đến thửa đất của hộ bà Phùng Thị D đang sử dụng, việc sai khác giữa các cuộc họp liên quan đến việc bộ phận tham mưu trong quá trình đo đạc giải thửa thửa đất là cơ sở thực hiện dự án Khu đô thị Tân Khang có nhầm lẫn, do vậy các cuộc họp có kết quả sai khác, UBND phường Đ đã phối hợp với bộ phận chuyên môn cấp trên xác định vị trí hai thửa đất trên không ảnh hưởng đến thửa đất bà Phùng Thị D đang sử dụng. Đối với nội dung đề nghị xem xét xác nhận toàn bộ diện tích đất mà gia đình bà đang sử dụng là đất ở sử dụng lâu dài, ổn định không có tranh chấp từ năm 1975 đến nay thì Hội đồng xét nguồn gốc đất của phường Đ tiến hành họp, căn cứ hồ sơ địa chính lưu trữ tại phường, ý kiến các thành viên và hiện trạng thửa đất xác nhận mảnh đất bà D khiếu nại là đất sản xuất nông nghiệp được hộ gia đình sử dụng trước ngày 01/7/2004”*.

Không đồng ý với nội dung giải quyết khiếu nại về mục đích, quá trình sử dụng đất của Chủ tịch UBND phường Đ, ngày 07/7/2021, bà D khiếu nại lần 02 đến Chủ tịch UBND thị xã Đ. Ngày 07/4/2022, Chủ tịch UBND thị xã Đ ban hành Quyết định số 3995/QĐ-UBND giải quyết khiếu nại lần 02 của bà D với nội dung không chấp nhận đơn khiếu nại của bà D về việc yêu cầu công nhận nguồn gốc đất của phần diện tích đất thuộc hai thửa đất số 28, tờ bản đồ số 09 và thửa đất 262, tờ bản đồ số 11, phường Đ (theo hồ sơ 64-CP) do hộ bà D sử dụng lâu dài, ổn định, không tranh chấp từ năm 1975 đến nay vào mục đích đất ở. Bà D cho rằng các quyết định giải quyết khiếu nại nêu trên ảnh hưởng đến quyền lợi của hộ gia đình bà nên bà D khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết: Huỷ Quyết định số 137/QĐ-UBND ngày 25/6/2021 của Chủ tịch UBND phường Đ và Quyết định số 3995/QĐ-UBND ngày 07/4/2022 của Chủ tịch UBND thị xã Đ về việc giải quyết khiếu nại của bà Phùng Thị D; Buộc UBND thị xã Đ công nhận loại đất ở đối với toàn bộ thửa đất số 28, tờ bản đồ số 9 và thửa đất số 262, tờ bản đồ số 11 (theo hồ sơ đăng ký Nghị định 64-CP) diện tích 2714m² (Diện tích theo hồ sơ đo đạc giải quyết khiếu nại) cho hộ bà Phùng Thị D theo đúng quy định của pháp luật.

Người bị kiện không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà Phùng Thị D vì theo kết quả kiểm tra, xác minh cho thấy phần diện tích bà D đang khiếu nại

được gia đình bà sử dụng ổn định, không có tranh chấp từ trước ngày 01/7/2004 đến nay vào mục đích nông nghiệp và thời điểm hộ bà D xây dựng nhà ở trên thửa đất này là từ sau năm 2018 nên không đủ điều kiện để công nhận quyền sử dụng đất ở theo khoản 1, 2 Điều 20 Nghị định 43/2014/ NĐ-CP của Chính phủ. Ngoài ra, từ sau năm 1993, bà D làm nhà ở tại thửa đất số 163, tờ bản đồ số 09, diện tích 588m² đã được UBND huyện (nay là thị xã) Đ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 10/8/1995. Năm 2007, bà D đã chuyển nhượng toàn bộ thửa đất này cho bà Nguyễn Thị T. Trước năm 2003, bà Phùng Thị D đến làm nhà ở vị trí khác tại trục đường 773 thôn 2 cũ (nay là khối H) đến năm 2003 thì được Nhà nước giao đất, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại thửa số 133/1, tờ bản đồ số 9, diện tích 200m² vào ngày 30/12/2003 hiện nay bà D đang sinh sống, sử dụng ổn định trên thửa đất này. Từ đó, cho thấy về nội dung giải quyết khiếu nại của Chủ tịch UBND phường Đ, Chủ tịch UBND thị xã Đ đối với khiếu nại của bà D là đúng quy định của pháp luật nên bà D yêu cầu hủy các quyết định giải quyết khiếu nại và buộc UBND thị xã Đ công nhận loại đất ở đối với diện tích đất bà D đang sử dụng thuộc thửa đất số 28, tờ bản đồ số 9 và thửa đất số 262, tờ bản đồ số 11 (theo hồ sơ đăng ký Nghị định 64-CP) cho hộ bà Phùng Thị D theo đúng quy định của pháp luật là không có cơ sở.

Với nội dung trên, tại Bản án hành chính sơ thẩm số 76/2023/HC-ST ngày 12 tháng 7 năm 2023 Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam quyết định:

Căn cứ điểm a khoản 2 Điều 193; khoản 1 Điều 115; khoản 3 Điều 116; khoản 1, 2, 3, 4 Điều 3, khoản 1 Điều 30, khoản 4 Điều 32 của Luật tổ tụng hành chính năm 2015; các Điều 17, 18, 27, 28, 29, 30, 31, 36, 39, 40 Luật khiếu nại 2011; Điều 11, Điều 100, Điều 101 Luật đất đai 2013; Điều 3, Điều 18, Điều 20, Điều 21 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ (*Được sửa đổi bổ sung bởi Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ*); Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử:

Bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Phùng Thị D về việc: Yêu cầu hủy Quyết định số 137/QĐ-UBND ngày 25/6/2021 của Chủ tịch UBND phường Đ và Quyết định 3995/QĐ-UBND ngày 07/4/2022 của Chủ tịch UBND thị xã Đ về việc giải quyết khiếu nại của bà Phùng Thị D và yêu cầu buộc UBND thị xã Đ công nhận loại đất ở đối với diện tích đất 2787,6m² thuộc các thửa đất số 28, tờ bản đồ số 9 và thửa số 262 tờ bản đồ số 11 (theo hồ sơ đăng ký Nghị định 64-CP), tại khối H, phường Đ, thị xã Đ cho hộ bà Phùng Thị D.

Ngoài ra, Bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí hành chính sơ thẩm và thông báo quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 14 tháng 7 năm 2023, người khởi kiện bà Phùng Thị D kháng cáo toàn bộ Bản án sơ thẩm, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xử hủy Bản án sơ thẩm hoặc sửa Bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận yêu cầu khởi kiện của người khởi kiện, hủy các quyết định hành chính bị khởi kiện.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng khẳng định rằng Thẩm phán chủ tọa và Hội đồng xét xử phúc thẩm đã chấp hành đúng các quy định của Luật tổ tụng hành chính trong giai đoạn xét xử phúc thẩm; về

nội dung, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 1 Điều 241 Luật tố tụng hành chính: Bác kháng cáo của người khởi kiện, giữ nguyên quyết định của Bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên toà, ý kiến trình bày của các bên đương sự và tranh luận tại phiên toà, xem xét quan điểm của Viện kiểm sát; Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định như sau:

[1] Tại phiên toà phúc thẩm hôm nay, ông **Phạm Văn C** là người đại diện theo ủy quyền của bà **Phùng Thị D** không rút đơn khởi kiện. Trong đơn kháng cáo, người khởi kiện đề nghị Toà án cấp phúc thẩm xem xét huỷ Bản án sơ thẩm hoặc sửa Bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của người khởi kiện. Tại phiên toà phúc thẩm hôm nay, ông **Phạm Văn C** là người đại diện theo ủy quyền của người khởi kiện chỉ giữ nguyên yêu cầu đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận kháng cáo, sửa Bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của người khởi kiện bà **Phùng Thị D**.

[2] Xét kháng cáo về đề nghị sửa Bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận yêu cầu khởi kiện của người khởi kiện, Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy rằng:

Bà **Phùng Thị D** cho rằng, từ năm 1975 hộ gia đình bà **D** quản lý sử dụng diện tích đất 2714m² (Diện tích theo kết quả kiểm tra, đo đạc giải quyết khiếu nại của bà **D**), theo kết quả xem xét thẩm định tại chỗ của Toà án có diện tích 2787,6m² tại **khối H, phường Đ, thị xã Đ, tỉnh Quảng Nam** để làm nhà ở và trồng cây lâu năm, do cha chồng bà là ông **Nguyễn M** kê khai, đăng ký theo Chỉ thị 299/TTg tại thửa đất số 185, tờ bản đồ số 12, diện tích 1920m², loại đất “T”. Tuy nhiên, **UBND phường Đ** đã xác nhận nguồn gốc, quá trình quản lý, sử dụng và mục đích sử dụng đất không đúng, làm ảnh hưởng đến quyền lợi của bà. Do đó, bà **D** khiếu nại yêu cầu công nhận nguồn gốc của diện tích đất nêu trên do hộ bà **D** sử dụng lâu dài, ổn định, không tranh chấp từ năm 1975 đến nay vào mục đích đất ở nhưng Chủ tịch **UBND phường Đ** giải quyết khiếu nại lần đầu và Chủ tịch **UBND thị xã Đ** giải quyết khiếu nại lần hai đều không chấp nhận. Vì vậy, bà **D** khởi kiện yêu cầu Toà án giải quyết.

[3] Theo Mảnh trích đo địa chính số 02-2023 của **Văn phòng Đ** (BL-260) kèm theo Biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 22/3/2023 của Toà án nhân dân tỉnh Quảng Nam (BL-120) thì bà **Phùng Thị D** khiếu nại, khởi kiện liên quan đến diện tích đất 2787,6m² theo hồ sơ 64-CP (Hồ sơ kê khai, đăng ký đất đai theo Nghị định 64-CP ngày 27/9/1993 của Chính phủ) thuộc các thửa đất số 28, tờ bản đồ số 9 và thửa số 262 tờ bản đồ số 11, tại **khối H, phường Đ, thị xã Đ**. Theo Văn bản số 471/UBND ngày 07/3/2023 của **UBND thị xã Đ** (BL-124, 125) thì: Kết quả kiểm tra hồ sơ được lập theo Chỉ thị số 299/TTg ngày 10/11/1980 của Thủ tướng chính phủ về công tác đo đạc, phân hạng và đăng ký ruộng đất trong cả nước (sau đây gọi tắt là hồ sơ 299), tại **phường Đ**, phần diện tích đất bà **Phùng Thị D** khiếu nại là một phần thửa số 101, tờ bản đồ số 12, loại đất còn cát do Nhà nước quản lý, bà **D** không đăng ký sử dụng phần diện tích này. Tại phiên toà phúc thẩm, ông **Phạm Văn C** thừa nhận gia đình ông không

có đăng ký kê khai theo Chỉ thị 299 và Nghị định 64/CP đối với diện tích đất đang khiếu kiện.

Tại Văn bản số 478/CNVPĐKĐĐ ngày 01/9/2021 của Chi nhánh Văn phòng Đ1 (BL-10, 60) về việc cung cấp thông tin đất đai đối với thửa đất số 185, tờ bản đồ số 12, diện tích 1920m² theo yêu cầu của ông Phạm Văn C (Con bà D) thì trong tờ bản đồ số 12 được lập theo Chỉ thị 299/TTg tại phường Đ không có số thửa 185. Do đó, việc bà D cho rằng diện tích đất 2787,6m² do cha chồng bà là ông Nguyễn M kê khai, đăng ký theo Chỉ thị 299/TTg tại thửa đất số 185, tờ bản đồ số 12, diện tích 1920m², loại đất “T” là không có căn cứ. Theo hồ sơ 64-CP thì diện tích đất này là loại đất hoang do Nhà nước quản lý, bà D không kê khai, đăng ký.

[4] Tại phiên toà người đại diện hợp pháp của bà D ông Phạm Văn C (Con bà D) khai nhận: Từ năm 1985 gia đình bà D chuyển đi nơi khác sinh sống nhưng vẫn quản lý, sử dụng và chăm sóc cây trồng trên diện tích đất 2787,6m² nêu trên và thừa nhận năm 2018 ông đã làm đơn xin cấp đất làm nhà trên diện tích đất này nhưng không được chấp nhận. Đồng thời, tại đơn xin cấp đất làm nhà ngày 16/4/2018 của ông Phạm Văn C (BL-227) cũng trình bày: “*Từ năm 1975 đến nay, gia đình vẫn canh tác và trồng cây lâu năm cũng như các hoạt động bảo vệ phân đất này; năm 2012, tôi lấy vợ và đã sinh con năm 2014 nhưng chưa có nhà riêng nên kính trình các cấp xem xét và cấp cho tôi phần đất như đã trình bày ở trên để tôi có cơ sở xin giấy phép xây dựng, làm nhà ổn định cuộc sống*”. Mặc khác, tại phiên toà ông C cũng thừa nhận, từ năm 1993, bà D làm nhà ở tại thửa đất số 163, tờ bản đồ số 9, diện tích 588m² đã được UBND huyện (nay là thị xã) Đ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 10/8/1995. Năm 2007, bà D đã chuyển nhượng toàn bộ thửa đất này cho bà Nguyễn Thị T. Trong thời gian sinh sống trên thửa đất 163, tờ bản đồ số 9 nêu trên, bà D tiếp tục làm nhà ở tại thửa đất số 133/1, tờ bản đồ số 9, diện tích 200m², đã được Nhà nước giao đất, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 30/12/2003 đối với diện tích đất 200m² này. Hiện nay bà D đang sinh sống, sử dụng ổn định thửa đất 133/1, tờ bản đồ số 9, đúng theo như lời trình bày của người bị kiện. Như vậy, từ năm 1985 đến ngày 16/4/2018 (Ngày ông C có đơn xin cấp đất làm nhà) trên diện tích đất 2787,6m² thuộc các thửa đất số 28, tờ bản đồ số 9 và thửa số 262 tờ bản đồ số 11, tại khối H, phường Đ, thị xã Đ không có nhà trên đất. Bà D không sinh sống trên đất và không sử dụng diện tích đất 2787,6m² bà D đang khiếu nại, khởi kiện vào mục đích đất ở từ năm 1985 đến nay.

[5] Tại báo cáo kiểm tra, xác minh số 08/BC-TTXX ngày 01/3/2022 của Thanh tra thị xã Đ (BL-182, 183, 184) thì tại thời điểm kiểm tra, xác minh giải quyết khiếu nại thì trên diện tích đất bà D khiếu nại có 01 căn nhà tạm và 01 chái tạm, trên thửa đất có cây lâu năm được trồng khoảng 20 năm, phù hợp với kết quả xem xét thẩm định tại chỗ ngày 22/3/2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam. Mặc khác, ông C thừa nhận căn nhà trên đất do ông C xây dựng vào năm 2018. Do vậy, thời điểm hộ bà D xây nhà trên thửa đất là sau ngày 16/4/2018, còn thời điểm sử dụng đất để trồng cây lâu năm là trước ngày 01/7/2004. Thời điểm hộ bà D sử dụng đất đã được UBND phường Đ tổ chức Hội đồng hợp xét nguồn gốc đất vào ngày 12/01/2019, theo đó Hội đồng xác

định hộ bà **Phùng Thị D** sử dụng ổn định, không có tranh chấp từ trước ngày 01/7/2004 vào mục đích đất nông nghiệp. Căn cứ khoản 4 Điều 21 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP hướng dẫn thi hành Luật đất đai thì đối với trường hợp không có giấy tờ thể hiện thời điểm bắt đầu sử dụng đất ổn định thì phải có xác nhận của UBND xã (phường) về thời điểm bắt đầu sử dụng đất và mục đích sử dụng đất trên cơ sở thu thập ý kiến của những người đã từng cư trú cùng thời điểm bắt đầu sử dụng đất của người có yêu cầu xác nhận trong khu dân cư (thôn, làng, ấp,..., tổ dân phố) nơi có đất. Do đó, **UBND phường Đ** xác nhận nguồn gốc của phần diện tích đất 2714m² (*Diện tích theo kết quả kiểm tra, đo đạc giải quyết khiếu nại của bà D*) và theo kết quả xem xét thẩm định tại chỗ của Toà án thì diện tích là 2787,6m² thuộc 02 thửa đất số 28, tờ bản đồ số 09 và thửa đất số 262, tờ bản đồ số 11, **phường Đ** (theo Hồ sơ 64-CP) do hộ bà **D** sử dụng ổn định, không có tranh chấp từ trước ngày 01/7/2004 đến nay vào mục đích đất nông nghiệp, là có căn cứ, đúng pháp luật.

[6] Từ những chứng cứ, phân tích, nhận định trên, Hội đồng xét xử xét thấy rằng về nội dung Quyết định số 137/QĐ-UBND ngày 25/6/2021 của Chủ tịch **UBND phường Đ** và Quyết định số 3995/QĐ-UBND ngày 07/4/2022 của Chủ tịch **UBND thị xã Đ** đã giải quyết khiếu nại của bà **D** với nội dung không chấp nhận nội dung khiếu nại của bà **D** về việc yêu cầu công nhận nguồn gốc đất của phần diện tích đất 2787,6m² thuộc 02 thửa số 28, tờ bản đồ số 09 và thửa đất 262, tờ bản đồ số 11, **phường Đ** (theo hồ sơ 64-CP) do hộ bà **D** sử dụng lâu dài, ổn định, không tranh chấp từ năm 1975 đến nay vào mục đích đất ở, là có căn cứ, đúng pháp luật.

[7] Xét đối với yêu cầu buộc **UBND thị xã Đ** công nhận loại đất ở đối với diện tích đất 2787,6m² thuộc các thửa đất số 28, tờ bản đồ số 9 và thửa số 262, tờ bản đồ số 11 (theo hồ sơ đăng ký Nghị định 64-CP), tại **phường Đ, thị xã Đ** cho hộ bà **D**, thì thấy: Theo các phân tích, nhận định trên thì diện tích đất bà **D** quản lý, sử dụng không có một trong các loại giấy tờ quy định tại Điều 100 Luật đất đai năm 2013, Điều 18 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP của Chính phủ, được **UBND phường Đ, thị xã Đ** xác nhận sử dụng ổn định, không có tranh chấp từ trước ngày 01/7/2004 đến nay vào mục đích nông nghiệp; bà **D** không sinh sống, không có nhà ở trên đất; Ngôi nhà trên diện tích đất này do ông **C** tự ý xây dựng sau ngày 16/4/2018, không được cơ quan có thẩm quyền cho phép. Do đó, căn cứ Điều 20 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP thì diện tích đất bà **D** sử dụng không đủ điều kiện để công nhận quyền sử dụng đất ở. Do vậy, yêu cầu của bà **D** về việc buộc **UBND thị xã Đ** công nhận loại đất ở đối với diện tích đất 2787,6m² nêu trên là không có căn cứ để chấp nhận.

Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử xét phúc thẩm thấy rằng, Toà án cấp sơ thẩm đã giải quyết vụ án có căn cứ và đúng pháp luật; kháng cáo của người khởi kiện về yêu cầu sửa Bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận yêu cầu khởi kiện của người khởi kiện là không có cơ sở; người khởi kiện kháng cáo nhưng không có tài liệu chứng cứ nào mới làm thay đổi bản chất nội dung vụ án nên không có căn cứ để chấp nhận, Hội đồng xét xử phúc thẩm bác kháng cáo, giữ nguyên quyết định của Bản án sơ thẩm.

Về án phí hành chính phúc thẩm: Mặc dù kháng cáo không được chấp nhận nhưng bà **Phùng Thị D** là người trên 60 tuổi và có đơn xin miễn nộp tiền tạm ứng án phí, án phí (BL-302). Do đó, theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội, bà **D** được miễn án phí hành chính phúc thẩm.

Các quyết định khác của Bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 241 Luật tố tụng hành chính: Bác kháng cáo của người khởi kiện bà **Phùng Thị D**, giữ nguyên quyết định của Bản án sơ thẩm.

Căn cứ điểm a khoản 2 Điều 193; khoản 1 Điều 115; khoản 3 Điều 116; khoản 1, 2, 3, 4 Điều 3, khoản 1 Điều 30, khoản 4 Điều 32 của Luật tố tụng hành chính năm 2015; các Điều 17, 18, 27, 28, 29, 30, 31, 36, 39, 40 Luật khiếu nại 2011; Điều 11, Điều 100, Điều 101 Luật đất đai 2013; Điều 3, Điều 18, Điều 20, Điều 21 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ (*Được sửa đổi bổ sung bởi Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ*); Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, xử:

[1] Bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà **Phùng Thị D** về việc: Yêu cầu hủy Quyết định số 137/QĐ-UBND ngày 25/6/2021 của Chủ tịch **UBND phường Đ, thị xã Đ, tỉnh Quảng Nam** và Quyết định 3995/QĐ-UBND ngày 07/4/2022 của Chủ tịch **UBND thị xã Đ, tỉnh Quảng Nam** về việc giải quyết khiếu nại của bà **Phùng Thị D** và yêu cầu buộc **UBND thị xã Đ, tỉnh Quảng Nam** công nhận loại đất ở đối với diện tích đất 2787,6m² thuộc các thửa đất số 28, tờ bản đồ số 9 và thửa số 262 tờ bản đồ số 11 (theo hồ sơ đăng ký Nghị định 64-CP), tại **khối H, phường Đ, thị xã Đ, tỉnh Quảng Nam** cho hộ bà **Phùng Thị D**.

[2] Án phí hành chính phúc thẩm: Bà **Phùng Thị D** được miễn án phí hành chính phúc thẩm.

Các quyết định khác của Bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND tối cao;
- VKSND cấp cao tại Đà Nẵng;
- TAND tỉnh Quảng Nam;
- VKSND tỉnh Quảng Nam;
- Cục THADS tỉnh Quảng Nam;
- Dương sự;
- Lưu HSVA, PHCTP, LT.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Nguyễn Cường